

BÁO CÁO
Giá cả thị trường tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2024 và công tác quản lý giá tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 8 NĂM 2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hoá, dịch vụ:

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 8 năm 2024 ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường.

Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo 389 Tỉnh, về giá cả nhiều mặt hàng vẫn ổn định, riêng một số mặt hàng thiết yếu như Gạo thường (504) giá dao động từ 16.500 – 17.000 đồng/kg; gạo thơm Jasmine giá dao động từ 17.500 – 18.000 đồng/kg. Giá phân bón giảm từ 100 - 400 đồng/kg tùy loại, nguyên nhân do bà con nông dân kết thúc mùa vụ thu hoạch nên nhu cầu tiêu thụ giảm, Phân Urê (Phú Mỹ) hiện mức 10.100 đồng/kg giảm 400 đồng/kg; phân Urê (Cà Mau) hiện mức 10.600 đồng/kg giảm 100 đồng/kg; phân DAP (Đình Vũ Xanh) hiện mức 14.500 đồng/kg. Giá thép tiếp tục giảm so với tháng trước, Thép phi 6-8 (Miền nam) giá bán lẻ tại cửa hàng 15.700 đồng/kg giảm 400 đồng/kg; thép phi 6-8 (Việt Nhật) giá bán lẻ tại cửa hàng 16.300 đồng/kg giảm 100 đồng/kg; xi măng Hà Tiên (sản xuất tại Kiên Giang) tại địa bàn thành phố Cao Lãnh giá bán tại kho 84.000 đồng/bao giảm 500 đồng/bao; xi măng INSEE hiện mức 86.500 đồng/bao. Riêng giá vàng, ngoại tệ, xăng dầu, gas tăng giảm theo thị trường chung.

Theo Bảng kê khai mức giá của Công ty lương thực Đồng Tháp, Gạo DT 8-5% tằm (Hè Thu 2024), giá 15.200 đồng/kg tăng 380 đồng/kg.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hoá, dịch vụ:

Nguyên nhân giá Gạo DT8 5% tằm (Hè Thu 2024), có bao bì (đóng 25kg/bao luôn cả bì) và giao hàng tại kho bên bán tăng 380 đồng/kg (tương đương 2,6%) là do giá gạo trên thị trường tại thời điểm giao dịch với khách hàng tăng.

Giá heo giảm 1,94% so với tháng trước do trong tháng có dịp rằm tháng 7 âm lịch (ngày lễ Vu Lan) nên người dân ăn chay nhiều dẫn đến lượng thịt tiêu thụ ít hơn và một phần dịch tả lợn Châu phi nên tâm lý người dân e ngại với thịt lợn cũng là yếu tố ảnh hưởng làm CPI trong tháng biến động.

Tháng 8 nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của người dân giảm dẫn đến chỉ số tiêu thụ điện giảm 2,23% so với tháng trước

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 năm 2024 giảm 0,40% so với tháng trước (khu vực thành thị giảm và khu vực nông thôn giảm như nhau), tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,32% so với tháng 12 năm 2023.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 03 nhóm tăng, 06 nhóm giảm và 02 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể:

Nhóm tăng gồm: Giáo dục tăng 0,01%; Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,11%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%;

Nhóm hàng giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,34%; May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,09%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,34%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; Giao thông giảm 1,93%; Bưu chính viễn thông giảm 0,12%;

Nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế.

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,78	103,40	101,32	99,60	105,09

I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,88	104,04	101,19	99,66	106,39
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	144,60	113,71	101,91	99,74	121,84
<i>2- Thực phẩm</i>	122,59	103,00	101,31	99,52	104,84
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,43	100,52	100,35	100,00	100,84
II. Đồ uống và thuốc lá	107,91	100,88	100,59	100,00	102,16
III. May mặc, mũ nón và giày dép	120,14	107,17	103,05	99,91	110,06
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	115,87	104,07	101,34	99,66	106,03
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,96	102,60	101,39	99,97	104,04
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	108,93	108,67	100,01	100,00	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
VII. Giao thông	108,56	97,60	99,98	98,07	102,15
VIII. Bưu chính viễn thông	100,40	100,08	99,85	99,88	100,45
IX. Giáo dục	105,40	100,41	100,06	100,01	93,71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	92,08
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,89	100,87	100,70	100,11	101,41
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	119,79	108,53	107,55	100,12	107,48
Chỉ số giá vàng	196,54	131,61	124,22	101,84	125,88
Chỉ số giá đô la Mỹ	108,32	105,40	102,55	98,84	106,13

4. Thống kê mức giá hàng hoá, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 8/2024 phong phú đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân. Cụ thể như sau:

1/ Lương thực – thực phẩm:

a/ Giá lương thực:

Lúa khô tại kho lúa OM5451: 7.950-8.050đ/kg. Gạo thường 12.000-14.000đ/kg, gạo ngon 15.000-19.000đ/kg, gạo thơm các loại 18.000-20.000đ/kg. Gạo nguyên liệu OM 5451 9.950-10.050đ/kg, Gạo nguyên liệu IR50404: 9.780-9.820đ/kg. Giá gạo thành phẩm (giá không bao bì, chi phí vận chuyển tạm tính 150k/kg) loại 5% tấm 11.250đ/kg; loại 15%: 10.950đ/kg, loại 25%: 10.650đ/kg; loại ĐT8 12.100đ/kg.

b/ Giá thực phẩm:

Giá một số mặt hàng gia súc, gia cầm thời điểm hiện tại: Giá heo hơi 60.000-70.000đ/kg, thịt đùi 80.000-85.000đ/kg, thịt nạt thăn 90.000-110.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 120.000-130.000đ/kg, thịt sườn 120.000-130.000đ/kg tùy loại, thịt Bò phi lê 250.000-260.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-

240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 48.000-50.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-120.000đ/kg, cá Diêu hồng 50.000-55.000đ/kg, cá rô nuôi 55.000-65.000đ/kg, cá rô đồng 100.000-120.000đ/kg, cá chép 55.000đ/kg, Vịt xiêm 80.000-85.000đ/kg, vịt ta 60.000-65.000đ/kg; gà công nghiệp từ 65.000-80.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 3.500-4.000đ/quả.

Mặt hàng rau, củ, quả, trái cây thời điểm hiện tại: dưa leo 14.000-15.000đ/kg; bắp cải: 14.000-15.000đ/kg, cà rốt: 15.000-16.000đ/kg, dưa hấu dài: 10.000-15.000đ/kg. Cam xoàn 35.000-40.000đ/kg, xoài cát hòa lộc 60.000-70.000đ/kg,

Giá một số mặt hàng khác thời điểm hiện tại: Dầu ăn hiệu Simply 2l 98.000đ/chai; hạt nêm Neptune 380g 26.000đ/gói; Sữa ông thọ 380g 22.000đ/hộp; Xúc xích visan 40g 4.500đ/cây Mì tôm hảo hảo chua cay 140.000-150.000đ/thùng/30gói; Đường cát trắng rời 22.000-24.000đ/kg, đường gói 21.000-22.000đ/kg, tiêu hạt loại 1 từ 180.000-200.000đ/kg; Tỏi 45.000-50.000đ/kg, nước mắm Nam Ngư 750ml 10g/l 34.200đ/chai, nước tương Margi 25.000-27.000đ/chai/500ml, bột ngọt hiệu Ajinomoto 25.000-27.000đ/gói/400gr; Sữa Ensure Gold 400g 315.000đ/hộp; Xà bông Omo 2,3kg 130.000đ, nước rửa chén Sunlight túi 2,1kg 65.000đ.

2/ Giá vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng như sau: xi măng Hà Tiên 84.000 đồng/bao.

Cát xây dựng: cát vàng hạt nhuyễn (môđul 0,1-0,7): 295.000 đồng/m³ (cửa hàng VLXD Phúc Thịnh 2, địa chỉ: 2, Ấp Tân Dinh, xã Tân Hoà, huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp).

3/ Giá vàng, đôla Mỹ:

Giá vàng nhẫn địa phương (loại 999 của Tiệm vàng Kim Long) bình quân (mua vào - bán ra) là 7.650.000 - 7.750.000 đồng/chỉ.

Đô la Mỹ (thông báo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank) bình quân (mua vào tiền mặt – bán ra) là 24.645 – 25.015 đồng/usd.

4/ Giao thông:

a/ Giá dịch vụ trông giữ xe:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các điểm trông giữ xe tại các chợ và bệnh viện đều chấp hành đúng theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe như thực hiện niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết.

b/ Giá cước vận tải:

Giá cước vận tải thời điểm hiện tại: Giá cước ô tô đường dài: 120.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (dưới 30km) 23.000 đồng/vé, giá cước taxi

(10km đầu, loại xe 07 chỗ) 15.000đồng/km.

c/ Giá nhiên liệu:

Trong tháng 8/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh như sau:

15h00 ngày 01/8/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 21.616 đồng/lít (giảm 284 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 987 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 22.603 đồng/lít (giảm 281 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 19.878 đồng/lít (giảm 316 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 20.095 đồng/lít (giảm 231 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.886 đồng/kg (giảm 292 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 08/8/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 20.715 đồng/lít (giảm 901 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 958 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.673 đồng/lít (giảm 930 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 19.141 đồng/lít (giảm 737 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 19.411 đồng/lít (giảm 684 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.028 đồng/kg (giảm 858 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 22/8/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 20.424 đồng/lít (giảm 458 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 893 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.317 đồng/lít (giảm 535 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 18.776 đồng/lít (giảm 454 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 19.149 đồng/lít (giảm 423 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 15.756 đồng/kg (giảm 489 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 29/8/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 20.332 đồng/lít (giảm 92 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 777 đồng/lít;

- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.109 đồng/lít (giảm 208 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 18.477 đồng/lít (giảm 299 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 19.065 đồng/lít (giảm 84 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 15.562 đồng/kg (giảm 194 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Công tác định giá tại địa phương

a) Công tác tham gia định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, tài sản hàng tịch thu

- Định giá tài sản trong tổ tụng dân sự: 03 vụ.

- Tham gia định giá tài sản thanh lý, bàn giao, định giá nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

- Định giá lại tài sản trong tổ tụng hình sự: 01 vụ.

b) Công tác tiếp nhận thủ tục kê khai giá

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá với hơn với 05 lượt hồ sơ kê khai giá, 07 lượt thông báo và hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của các đơn vị về trình tự, thủ tục thực hiện kê khai, thông báo giá, hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp giải đáp thắc mắc, khó khăn trong việc xác định đối tượng thuộc diện kê khai giá, trình tự thực hiện kê khai.

c) Công tác theo dõi, báo cáo giá cả thị trường

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

d) Công tác phối hợp:

Tham gia góp ý các ngành liên quan thuộc lĩnh vực quản lý giá, tài sản công,... các công tác khác theo sự phân công, chỉ đạo.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo thị trường hàng hoá tháng 9/2024 giá cả nhiều mặt hàng tiêu dùng sẽ ổn định, riêng giá mặt hàng thực phẩm tươi sống, tiêu dùng sẽ tăng nhẹ vào đầu tháng 9, do ngày nghỉ lễ 2/9 kéo dài, nhu cầu tiêu thụ tăng cao. Đặc biệt là giá lúa gạo, phân bón, xăng dầu, khí đốt, tỷ giá ngoại tệ tăng, giảm tùy thuộc vào giá thị trường trong nước và thế giới.

Giá các mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người và dịch vụ y tế, giáo dục; vé xe khách trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định, ít biến động.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường tháng 8/2024 Sở Tài chính Đồng Tháp báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) nắm để có hướng chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- VP Tỉnh ủy;
- Cục Thuế;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Lưu: VP, QL.G.CS(Tân)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Tâm